

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU PHÚ
TỈNH AN GIANG**

Bản án số: 137/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 23/04/2018

V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU PHÚ, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Phước Hậu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Giữ.
2. Ông Huỳnh Văn Hùng.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Trần Văn Quang - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Phú, tỉnh An Giang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện châu Phú, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:* Không tham gia.

Ngày 23 tháng 04 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Phú, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 129/2018/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 03 năm 2018 về tranh chấp hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 58/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 04 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Trức G, sinh năm 1964; nơi cư trú: Số 1269/32, ấp MT, xã MP, huyện CP, tỉnh An Giang (có mặt).

- *Bị đơn:* Bà Trần Thị X, sinh năm 1964; nơi cư trú: Số 1269/32, ấp MT, xã MP, huyện CP, tỉnh An Giang (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Nguyên đơn ông Nguyễn Trức G trình bày:

- Về hôn nhân: Ông và bà Trần Thị X do quen biết nên tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1997 nhưng không đăng ký kết hôn. Trong thời gian chung sống ông và bà X thường xảy ra mâu thuẫn, nay nhận thấy tình cảm không còn, nên ông G yêu cầu xin được ly hôn với bà X.

- Về con chung: Ông và bà X có 01 con chung tên Nguyễn Trần Thúy M, sinh ngày 13/01/1999, hiện con chung đã thành niên và có khả năng tự lập nên khi ly hôn ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Ông G khai không có.

* Bị đơn bà Trần Thị X trình bày:

- Về hôn nhân: Bà X thống nhất theo lời trình bày của ông G về thời gian chung sống và không có đăng ký kết hôn. Nay ông G xin ly hôn thì bà cũng đồng ý.

- Về con chung: Bà thống nhất có 01 con chung tên Nguyễn Trần Thúy M, sinh ngày 13/01/1999, hiện con chung đã thành niên và có khả năng tự lập nên khi ly hôn bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Bà X khai không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp:

Căn cứ vào đơn khởi kiện cùng các tài liệu chứng cứ kèm theo thì vụ án thuộc quan hệ về tranh chấp hôn nhân và gia đình, cụ thể ông Nguyễn Trúc G yêu cầu xin ly hôn với bà Trần Thị X. Về con chung có 01 người con đã thành niên và có khả năng lao động nên không yêu cầu giải quyết, về tài sản chung và nợ chung không có. Do vậy, Tòa án thụ lý giải quyết là đúng theo quy định Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án:

Do đây là loại kiện về tranh chấp về hôn nhân và gia đình được quy định tại Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện mà cụ thể là Tòa án nhân dân huyện Châu Phú thụ lý giải quyết do bị đơn có nơi cư trú tại địa bàn huyện Châu Phú theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] Về trình tự và thủ tục khởi kiện:

Xét đây là vụ án không bắt buộc phải thông qua hòa giải cơ sở, nên nguyên đơn làm đơn khởi kiện trực tiếp ra Tòa án vẫn hợp lệ.

[1.4] Về thủ tục tố tụng:

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng cho các đương sự theo đúng quy định. Tại phiên tòa, các đương sự có mặt đầy đủ nên Tòa án tiến hành xét xử là đúng theo quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Giữa ông Nguyễn Trúc G và bà Trần Thị X được xác lập trên cơ sở tự nguyện, nhưng không có đăng ký kết hôn, nên việc kết hôn giữa ông Nguyễn Trúc G và bà Trần Thị X không có giá trị pháp lý, không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng, do vậy việc ông G xin ly hôn với bà X và bà X cũng đồng ý ly hôn, nhưng vẫn không được xem xét mà căn cứ vào khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14 và Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình; căn cứ vào khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 không công nhận ông Nguyễn Trúc G và bà Trần Thị X là vợ chồng.

[2.2] Về con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn Trần Thúy M, sinh ngày 13/01/1999, hiện con chung đã thành niên và có khả năng tự lập, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Ông G và bà X khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

[3] Về án phí: Ông G là người khởi kiện xin ly hôn với bà X nhưng Tòa án không công nhận ông G và bà X là vợ chồng, nên ông G phải chịu 300.000đ tiền án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; số tiền án phí hôn nhân sơ thẩm ông G phải chịu 300.000đ nói trên được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông G đã nộp 300.000đ theo biên lai thu số 0002557 ngày 21/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Phú, ông G đã nộp đủ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 147, Điều 227 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; căn cứ vào khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14 và Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình; căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; căn cứ vào khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016.

- Về hôn nhân: Không công nhận ông Nguyễn Trúc G và bà Trần Thị X là vợ chồng.

- Về con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn Trần Thúy M, sinh ngày 13/01/1999, hiện con chung đã thành niên và có khả năng tự lập, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

- Về tài sản chung và nợ chung: Ông G và bà X khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

- Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Ông G phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông G đã nộp 300.000đ theo biên lai thu số 0002557 ngày 21/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Phú, ông G đã nộp đủ.

- Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận :

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện Châu Phú;
- Chi cục THADS huyện Châu Phú;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Phước Hậu